

Name:

Class: S2...

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Grammar:

Listening:

Mini Test:



CHRISTMAS VOCABULARY & MAKING CHRISTMAS CARDS

A. VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	bell (n)	cái chuông	6	gingerbread (n)	bánh gừng
2	candy cane (n phr.)	kẹo gậy (kẹo hình gậy màu đỏ trắng)	7	chimney (n)	ống khói
3	elf (n)	yêu tinh	8	sleigh (n)	xe trượt tuyết
4	reindeer (n)	con tuần lộc	9	Christmas tree (n phr.)	cây thông Noel
5	snowman (n)	người tuyết	10	merry (adj)	vui vẻ, hân hoan

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	classmate (n)	bạn cùng lớp	5	bring (v) → brought (v ₂)	mang, đem
2	exciting (adj)	thú vị, hào hứng	6	write (v) → wrote (v ₂)	viết
3	pair (n)	cặp, đôi	7	eat (v) → ate (v ₂)	ăn
4	surprised (adj)	ngạc nhiên	8	lesson (n)	bài học

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ;*

adj = adjective: tính từ; v₂ = động từ ở dạng quá khứ đơn

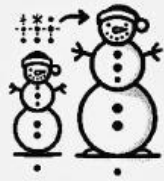
**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi*

C. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with WAS or WERE. (Điền WAS hoặc WERE vào chỗ trống.)

0. She was very tired last night.
1. I _____ at the park yesterday.
2. They _____ happy to see their friends last week.
3. He _____ at home this morning.
4. We _____ in London in 2019.
5. You _____ in the classroom 10 minutes ago.

II. Circle the correct answer. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0 	a. It's the sky. b. It's the moon.	3 	a. This is an elf. b. This is a bell.
1 	a. This is a candy cane. b. This is a gingerbread.	4 	a. The snowman is tall. b. The gingerbread is tall.
2 	a. This is a chimney. b. This is a sleigh.	5 	a. This is a Christmas tree. b. This is a reindeer.

III. Choose the correct word to complete the sentence. (Chọn từ chính xác để hoàn thành câu.)

0. She is kind **(and)** / but) funny.
1. Do you want pizza (or / but) burgers for lunch?
2. He loves running (but / and) he doesn't like swimming.
3. Would you like orange juice (but / or) lemonade?
4. I like cats (but / or) I don't like birds.
5. We can play a game (and / but) read a book after.

IV. Rearrange the sentences. (Sắp xếp lại câu theo đúng thứ tự.)

0. school / She / to / goes / every day.

→ She goes to school every day.

1. play / in / They / the park.

→ _____

2. on / is / book / My / the table.

→ _____

3. opposite / My school / is / the gift shop.

→ _____

4. the bank. / next to / The library / is

→ _____

PRE-LISTENING & LISTENING

Con hãy làm các bài nghe dưới đây theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/12eB3iAs65G_F0uqYiMe3mKAkV6iksYhU/view?usp=sharing

Listen to the audio and fill in the blanks with the correct things from the conversation.

(Nghe và điền vào chỗ trống với sự vật chính xác từ cuộc trò chuyện.)

dog	old phone	DVD
chocolate	guitar	glasses

0. Alex of course brought his dog!
1. No, she brought a very old pair of _____.
2. Then she told Sally she could bring the _____ and she did!
3. No, but Fred, the eldest in the class brought his _____ and played to us.
4. She brought some _____.
5. Dad told me to take his _____ to school because it's much smaller.

Listening

Part 3 - 5 questions -

Jill is telling her mum about a 'Show and Tell' lesson she had at school today and things her classmates brought to class. What did each child bring to class? Listen and write a letter in each box. There is one example.



Alex

C



A



B



Vicky



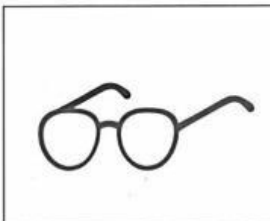
C



D



Fred



E



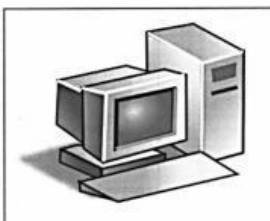
F



Jill



Anna



G



H



Sally

G

H